

UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ XÂY DỰNG

Số: 12/SXD-KTVLXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 15 tháng 12 năm 2016

CÔNG BỐ

Giá Vật liệu xây dựng tháng 12 năm 2016 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 1824/UBND-KTKT ngày 07/6/2016 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh,

Thực hiện chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh tại Công văn số 1824/UBND-KTKT ngày 07/6/2016, Sở Xây dựng Trà Vinh công bố giá Vật liệu xây dựng tháng 12 năm 2016 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (đính kèm).

Ghi chú:

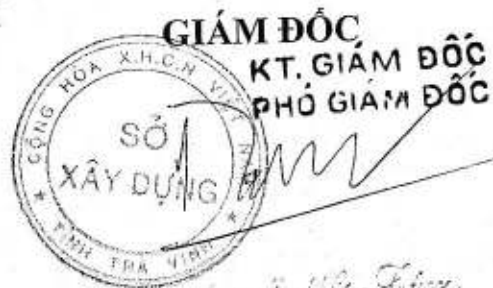
- Tất cả đơn giá vật liệu xây dựng nêu trên được tổng hợp từ các bảng báo giá của Doanh nghiệp, Công ty trong và ngoài tỉnh Trà Vinh cung cấp. Các sản phẩm, vật liệu xây dựng trong bảng công bố nêu trên đã được công bố hợp quy, hợp chuẩn theo quy định.

- Khi sử dụng đơn giá nêu trên để lập dự toán xây dựng công trình, đề nghị các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn liên hệ với đơn vị cung cấp để biết thêm các thông tin về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.

Bảng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 12 năm 2016 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh chỉ mang tính chất tham khảo. /.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (thay b/c);
- Sở Tài chính (đ/b);
- Lưu: VT, KTVLXD.



Nguyễn Văn Lâm

[illegible]

STT	Tên vật liệu/quy cách	DVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thanh	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
5	Sắt Ø10 dài 11,7m	Cây	75.000								
6	Sắt Ø12 dài 11,7m	Cây	115.000								
7	Sắt Ø14 dài 11,7m	Cây	158.000								
8	Sắt Ø16 dài 11,7m	Cây	205.000								
9	Sắt Ø18 dài 11,7m	Cây	260.000								
10	Sắt Ø20 dài 11,7m	Cây	319.000								
11	Sắt Ø22 dài 11,7m	Cây	406.000								
CÔNG TY TNHH THÉP AN HƯNG TỰ ÔNG. ĐC: Tầng 10, tòa nhà HMC, 193 Đinh Tiên Hoàng, Q.1, TP.Hồ Chí Minh. ĐT: 08.3820.3820											
13	Thép cuộn 6 mm CB240T	Kg	11.572	11.572	11.572	11.572	11.572	11.572	11.572	11.572	
14	Thép cuộn 8 mm CB240T	Kg	11.517	11.517	11.517	11.517	11.517	11.517	11.517	11.517	
15	Thép vằn 10 mm SD295/CB 300V	Kg	11.352	11.352	11.352	11.352	11.352	11.352	11.352	11.352	
16	Thép vằn 12 mm-20mm SD295/CB 300V	Kg	11.187	11.187	11.187	11.187	11.187	11.187	11.187	11.187	
17	Thép vằn 10 mm CB400V	Kg	11.440	11.440	11.440	11.440	11.440	11.440	11.440	11.440	
18	Thép vằn 12 - 32 mm CB400V	Kg	11.275	11.275	11.275	11.275	11.275	11.275	11.275	11.275	
CÔNG TY TNHH THÉP HÒA PHÁT. Địa chỉ: Lô B Đại Lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, P. Di An, TX. Di An, Bình Dương. ĐT: 08.35129896 - Fax: 08.38991730											
1	Thép cuộn Ø6, Ø8, Ø10 (mác thép CB240T)	tấn	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	
2	Thép cuộn Ø8 (mác thép CB300-V)	tấn	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	
3	Thép thanh vằn Ø10 (mác thép CB300-V, CB400-V)	tấn	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	
4	Thép thanh vằn Ø12 đến Ø32 (mác thép SD295, SD390)	tấn	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	
5	Thép thanh vằn Ø36 đến Ø40 (mác thép GR40)	tấn	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	
6	Thép thanh vằn Ø10 (mác thép GR60)	tấn	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	
7	Thép thanh vằn Ø12 đến Ø32 (mác thép GR60)	tấn	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	
8	Thép thanh vằn Ø10 (mác thép CB500-V)	tấn	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	
9	Thép thanh vằn Ø12 đến Ø32 (mác thép GR460, SD490)	tấn	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	

Giá chưa có thuế
(Tiêu chuẩn TCVN
1651-1:2008 JIS
G3112
ASTM A615/A615M
BS 4449, JIS
G3112)

STT	Tên vật liệu/quy cách	DVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Jiển Càn	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
Thép tấm + Ống Inox + Thép chữ + Thép hộp + Thép hình + Thép ống											
1	Thép tấm CT3 0.7 li kích thước 1m*2m	Kg	16.000								
2	Thép tấm CT3 0.8 li kích thước 1m*2m	Kg	16.100								
3	Thép tấm CT3 0.9 li kích thước 1m*2m	Kg	16.100								
4	Thép tấm CT3 1.2 li kích thước 1m*2m	Kg	16.100								
5	Thép tấm CT3 1.5 li kích thước 1m*2m	Kg	15.400								
6	Thép tấm CT3 2.0 li kích thước 1m*2m	Kg	15.200								
7	Thép tấm CT3 3.0 li kích thước 1.5m*6m	Kg	14.400								
8	Ống Inox Ø19 dày 9 dem	Cây	200.000								
9	Ống Inox Ø25 dày 9 dem	Cây	260.000								
10	Ống Inox Ø32 dày 1li	Cây	330.000								
11	Ống Inox Ø42 dày 1.2 li	Cây	552.000								
12	Ống Inox Ø50 dày 9d	Cây	572.000								
13	Thép tấm CT3 0.7 li kích thước 1m*2m	Kg									
14	Ống Inox Ø60 dày 1.4 li	Cây	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	
15	Ống Inox Ø76 dày 1.4 li	Cây	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	
16	Ống Inox Ø90 dày 1.4 li	Cây	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	
17	Ống Inox vuông 12*12 dày 1 li	Cây	162.000								
18	Ống Inox vuông 16*16 dày 1 li	Cây	250.000								
19	Ống Inox vuông 20*20 dày 1 li	Cây	276.000								
20	Ống Inox vuông 25*25 dày 1 li	Cây	322.000								
21	Thép chữ C sơn tĩnh điện 50*100 dày 0.2li	M	58.000								
22	Thép chữ C sơn tĩnh điện 50*150 dày 0.2li	M	72.000								
23	Thép chữ C sơn tĩnh điện 40*80 dày 0.15li	M	35.000								

[illegible]

STT	Tên vật liệu quy cách	DVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Thới Bình	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
38	Ông thép đen (ống tròn) độ dày 6.35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	Kg	14.270	14.270	14.270	14.270	14.270	14.270	14.270	14.270	
39	Ông thép đen độ dày 3.4 mm đến 8.2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	Kg	14.270	14.270	14.270	14.270	14.270	14.270	14.270	14.270	
40	Ông thép đen độ dày trên 8.2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	Kg	15.590	15.590	15.590	15.590	15.590	15.590	15.590	15.590	
41	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 mm đến 1.9 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	Kg	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	
42	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0 mm đến 5.4 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	Kg	21.420	21.420	21.420	21.420	21.420	21.420	21.420	21.420	
43	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	Kg	21.420	21.420	21.420	21.420	21.420	21.420	21.420	21.420	
44	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4 mm đến 8.2 mm.	Kg	21.640	21.640	21.640	21.640	21.640	21.640	21.640	21.640	
45	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	Kg	22.190	22.190	22.190	22.190	22.190	22.190	22.190	22.190	
46	Ông tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 mm đến 2.3 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 200	Kg	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	
CÔNG TY TNHH BLUESCOPE LYSAGHT VIỆT NAM. Địa chỉ: số 95-97-99 Võ Văn Tần, P. Tân An, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. Điện thoại: 07103.839.461											
Xà gỗ, thanh giàn, v. kèo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao - BLUESCOPE LYSAGHT (bảo hành 25 năm)											
1	Lysaght Smatrust C4048, dày 0,54mm TCT. (Bề dày sau mạ 0,54mm)	M	25.641								

STT	Tên vật liệu/quy cách	DVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
2	Lysaght Smartruss C4060, dày 0,66mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,66mm)	M	32.109								
3	Lysaght Smartruss C4075, dày 0,75mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,8mm)	M	38.115								
4	Lysaght Smartruss C7560, dày 0,66mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,66mm)	M	59.945								
5	Lysaght Smartruss C7575, dày 0,81mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,81mm)	M	73.574								
6	Lysaght Smartruss C7510, dày 1,06mm TCT, (Bề dày sau mạ 1,06mm)	M	85.355								
7	Lysaght Smartruss C10075, dày 0,81mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,81mm)	M	96.327								
8	Lysaght Smartruss C10010, dày 1,06mm TCT, (Bề dày sau mạ 1,06mm)	M	111.920								
Thành rui mè thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao - BLUESCOPE LYSAGHT (bảo hành 20 năm)											
1	Lysaght Smartruss TS4048, dày 0,53mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,53mm)	M	44.468								
2	Lysaght Smartruss TS4060, dày 0,65mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,65mm)	M	54.863								
3	Lysaght Smartruss TS6148, dày 0,53mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,53mm)	M	56.942								
4	Lysaght Smartruss TS6175, dày 0,8mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,8mm)	M	86.625								

[illegible]

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	- Vật tư hệ vì kèo thép mái bê tông, (Bảo hành 25 năm) chưa tính công lắp đặt Ngội, đơn giá tính trên m ² mái	M ²	410.742								
HỆ GIÀN THÉP SMARTRUSS - BLUESCOPE LYSAGHT CHO MÁI LỢP TÓN											
	(Bảo hành 25 năm) chưa tính công lắp đặt Tồn	M ²	474.920								
Khung thép, Xà gồ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao Lysaght Zinc Hi Ten											
1	C & Z 10012, dày 1,2mm, trọng lượng 2,10kg/m	M	97.944								
2	C & Z 10015, dày 1,5mm, trọng lượng 2,58kg/m	M	120.813								
3	C & Z 10019, dày 1,9mm, trọng lượng 3,31kg/m	M	147.609								
4	C & Z 15012, dày 1,2mm, trọng lượng 2,89kg/m	M	132.248								
5	C & Z 15015, dày 1,5mm, trọng lượng 3,54kg/m	M	160.314								
6	C & Z 15019, dày 1,9mm, trọng lượng 4,54kg/m	M	200.393								
7	C & Z 20015, dày 1,5mm, trọng lượng 4,56kg/m	M	206.399								
8	C & Z 20019, dày 1,9mm, trọng lượng 5,77kg/m	M	253.176								
9	C & Z 20024, dày 2,4mm, trọng lượng 7,29kg/m	M	317.972								
10	C & Z 25019, dày 1,9mm, trọng lượng 6,54kg/m	M	286.200								
11	C & Z 25024, dày 2,4mm, trọng lượng 8,26kg/m	M	359.667								
12	C & Z 25030, dày 2,4mm, trọng lượng 10,33kg/m	M	506.006								
13	C & Z 30019, dày 1,9mm, trọng lượng 9,84kg/m	M	399.053								
14	C & Z 30024, dày 2,4mm, trọng lượng 10,21kg/m	M	501.501								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thanh	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
15	C & Z 30030, dày 3,0mm, trọng lượng 12,76kg/m	M	624,393								
16	Thanh giằng xà gỗ 51x28x1,5mm (chưa tính bulông)	M	60,753								
17	Bulông cho xà gỗ M12 - G4.6	M	4,316								
Tấm lợp Gầu Trắng - mạ nhôm kẽm 150g/m ² , Zincaleume AZ150, khổ 1000mm (Bảo hành 20 năm)											
1	Tấm lợp Gầu Trắng dày 0,47mm	M ²	254,100								
2	Tấm lợp Gầu Trắng dày 0,44mm	M ²	237,584								
3	Tấm lợp Gầu Trắng dày 0,40mm	M ²	220,490								
Tấm lợp lạnh mạ màu (bảo hành 10 năm)											
1	Tấm lợp lạnh mạ màu dày 0,43mm	M ²	252,830								
2	Tấm lợp lạnh mạ màu dày 0,48mm	M ²	273,504								
Xà Gồ Gầu Trắng TS96 -Zincaleume											
1	Dây 0,65mmTCT	M	85,586								
2	Dây 0,80mmTCT	M	105,221								
3	Dây 1,05mmTCT	M	119,196								
Tôn LYSAGHT KLIP-LOK 406mm, 3 sóng, chiều cao sóng 41mm											
1	Thép Zincaleume AZ150, dày 0,45mm, liên kết bằng đai KL65	M ²	297,759								
2	Thép Clean ColorbondXRW/ AZ150, dày 0,48mm, liên kết bằng đai KL65	M ²	384,500								
Tôn LYSAGHT TRIMDEK OPTIMA -rộng 1015mm											
1	LYSAGHT TRIMDEK 0,45mmTCTx1015mm-Zincaleume-G550AZ150	M ²	244,167								
2	TRIMDEK 0,43mmAPTx1015mm-APEX-G550AZ100	M ²	292,446								

[illegible]

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
1	Khung bông cửa sổ sắt vuông rộng 800*1000	Khung	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	
2	Khung bông cửa sổ sắt vuông rộng 1000*1200	Khung	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	
3	Khung bông cửa sổ sắt dẹp 8*10	Khung	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	
4	Khung bông cửa sổ sắt dẹp 10*12	Khung	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	
Sơn dầu + Sơn chống rỉ + Sơn tĩnh điện											
1	Sơn dầu màu xám 20kg/thùng	Thùng	783.000								
2	Sơn dầu màu xanh 20kg/thùng	Thùng	862.000								
3	Sơn chống rỉ màu đỏ 23kg/thùng	Thùng	475.000								
4	Sơn chống rỉ màu xám 23kg/thùng	Thùng	545.000								
5	Mạ kẽm hàng rào, lan can sắt	M2	60.000								
6	Mạ kẽm thép hình các loại	M2	60.000								
Sơn nước các loại + Bột trét các loại											
1	Sơn lót chống thấm Beauty	thùng 4L	410.500								
2	Sơn phủ trong nhà Beauty	thùng 17L	1.664.500								
3	Sơn phủ trong nhà Fancy V618	thùng 4L	198.000								
4	Sơn phủ trong nhà Fancy V618	thùng 17L	752.500								
5	Sơn phủ trong nhà Beauty In	thùng 4L	296.500								
6	Sơn phủ ngoài nhà Beauty In	thùng 17L	1.106.000								
7	Sơn phủ ngoài nhà Medalion	thùng 1L	296.500								
8	Sơn phủ ngoài nhà Medalion	thùng 5L	1.379.500								
9	Sơn phủ ngoài nhà Solarshield	thùng 1L	262.000								
10	Sơn phủ ngoài nhà Solarshield	thùng 5L	1.243.000								
11	Sơn phủ ngoài nhà Beauty Ex	thùng 4L	388.000								
12	Sơn 2 trong 1 Beauty Ex V9829	thùng 17L	1.425.000								
13	Sơn 2 trong 1 Prguard V9852	thùng 1L	171.000								
14	Sơn 2 trong 1 Prguard V9852	thùng 5L	695.000								
15	Sơn 2 trong 1 Prguard V9852	thùng 17L	2.155.000								
16	Sơn Mykolor (nội thất)	5L	408.000								
17	Sơn Mykolor chống thấm (ngoại)	5L	770.000								
18	Bột trét Mykolor (nội thất)	Bao	200.000								
19	Bột trét Mykolor (ngoại thất)		315.000								

CN CÔNG TY C.P.L.Q. JOTON TẠI CẦN THƠ. Địa chỉ: KV. Thành Mỹ, P.Thường Thạnh, Quận Cái Răng, Tp. Cần Thơ. ĐT: 07103.765.108 - 0939.958.531

STT	Tên vật liệu/quy cách	DVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
1	Sơn nước ngoại thất - JOTON AROMA thùng 18L/21.6 kg	Kg	181.481	181.481	181.481	181.481	181.481	181.481	181.481	181.481	
2	Sơn nước ngoại thất JOTON JONY thùng 18L/21.6 kg	Kg	142.222	142.222	142.222	142.222	142.222	142.222	142.222	142.222	
3	Sơn nước ngoại thất JOTON ATOM thùng 18L/22.5kg	Kg	106.400	98.519	98.519	98.519	98.519	98.519	98.519	98.519	
4	Sơn nước ngoại thất JOTON ATOM SUPPER màu thùng 18L/22.5kg	Kg	117.067	108.395	108.395	108.395	108.395	108.395	108.395	108.395	
5	Sơn nước nội thất JOTON AROMA thùng 18L/24.3kg	Kg	102.881	102.881	102.881	102.881	102.881	102.881	102.881	102.881	
6	Sơn nước nội thất - NEWFA thùng 18L/24.3kg	Kg	56.872	56.872	56.872	56.872	56.872	56.872	56.872	56.872	
7	Sơn nước nội thất - ACCORD thùng 18L/24.3kg	Kg	39.177	39.177	39.177	39.177	39.177	39.177	39.177	39.177	
8	Sơn lót ngoại thất - PROS NEW thùng 18L/24.3kg	Kg	121.624	121.624	121.624	121.624	121.624	121.624	121.624	121.624	
9	Sơn lót nội thất - PROSIN NEW thùng 18L/24.3kg	Kg	73.504	73.504	73.504	73.504	73.504	73.504	73.504	73.504	
10	Chống thấm gốc nước (CT-J-555) thùng 20Kg	Thùng	171.400	171.400	171.400	171.400	171.400	171.400	171.400	171.400	
11	Chống thấm gốc nước (CT-J-555) màu thùng 20kg	Thùng	190.450	190.450	190.450	190.450	190.450	190.450	190.450	190.450	
12	Bột trét tường ngoại thất JOTON (bao 40kg)	Kg	9.263	9.263	9.263	9.263	9.263	9.263	9.263	9.263	
13	Bột trét tường nội thất JOTON (bao 40kg)	Kg	7.050	7.050	7.050	7.050	7.050	7.050	7.050	7.050	
CÔNG TY TNHH SON DURA VIỆT NAM, Nhà máy: Số 1/9E, Phước Thiệu, Phường Long Bình, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh Văn phòng: P.606, tòa nhà Indochina, số 04 Nguyễn Đình Chiểu, P. Đa Kao, Q.1, TP. Hồ Chí Minh. ĐT: (+84) 8 360 11486 Fax: (+84) 8 37442502 Nhà phân phối NAM PHONG, ĐC: 276 Kiên Thị Nhân, Khóm 1, phường 7, TP. Trà Vinh. ĐT: 0914.898.388 – 0906.712.669											
1	LAVENDER nội 18L	Thùng	740.000								
2	LAVENDER nội 5L	Thùng	230.000								
3	LAVENDER ngoại 18L	Thùng	1.600.000								
4	LAVENDER ngoại 5L	Thùng	480.000								
5	VEGO nội 18L	Thùng	1.300.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
6	VEGO nội 5L	Thùng	390.000								
7	VEGO ngoại 18L	Thùng	2.700.000								
8	VEGO ngoại 5L	Thùng	770.000								
9	Sơn lót ENRIC đa năng 18L	Thùng	2.100.000								
10	Sơn lót ENRIC đa năng 5L	Thùng	640.000								
11	Bột VETORIC nội	Thùng	220.000								
12	Bột VETORIC ngoại	Thùng	290.000								
13	ZURIK nội thất dễ lau chùi 18L	Thùng	1.950.000								
14	ZURIK nội thất dễ lau chùi 5L	Thùng	590.000								
15	ZURIK nội thất dễ lau chùi 1L	Thùng	130.000								
16	ZURIK ngoại thất bóng 18L	Thùng	3.500.000								
17	ZURIK ngoại thất bóng 5L	Thùng	1.050.000								
18	ZURIK ngoại thất bóng 1L	Thùng	235.000								
19	Sơn ENRIC NANO nội 18L	Thùng	1.650.000								
20	Sơn ENRIC NANO nội 5L	Thùng	500.000								
21	Sơn ENRIC NANO ngoại 18L	Thùng	2.500.000								
22	Sơn ENRIC NANO ngoại 5L	Thùng	780.000								
23	Bột ZURIK chống thấm	40kg	340.000								
24	ENRIC chống bám bẩn nội thất 18L	Thùng	2.960.000								
25	ENRIC chống bám bẩn nội thất 5L	Thùng	880.000								
26	ENRIC chống bám bẩn nội thất 1L	Thùng	190.000								
27	ENRIC chống bám bẩn ngoại thất 5L	Thùng	1.350.000								
28	ENRIC chống bám bẩn ngoại thất 1L	Thùng	310.000								
29	Sơn lót ENRIC NANO nội 18L	Thùng	1.650.000								
30	Sơn lót ENRIC NANO nội 5L	Thùng	500.000								
31	Sơn lót ENRIC NANO ngoại 18L	Thùng	2.500.000								
32	Sơn lót ENRIC NANO ngoại	Thùng	780.000								
33	Bột ENRIC chống thấm tối ưu	40kg	390.000								

Ngôi + Tole xi măng Fiorô + Tole lấy sáng

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP. Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Gầm Kê	H. Càng Long	Ghi chú
8	Gỗ xẻ nhóm 4 (đủ mục) dài trên 3m	M ³	13.425.000	13.425.000	13.425.000	13.425.000	13.425.000	13.425.000	13.425.000	13.425.000	
9	Gỗ xẻ nhóm 4 (đủ mục) dài trên 5m	M ³	13.854.000	13.854.000	13.854.000	13.854.000	13.854.000	13.854.000	13.854.000	13.854.000	
10	Gỗ xẻ nhóm 4 (đủ mục)	M ³	17.000.000								
11	Gỗ dầm núi xẻ (đủ mục)	M ³	18.000.000								
12	Gỗ dầm giồng xẻ (đủ mục)	M ³	10.500.000								
13	Gỗ thao lao xẻ (đủ mục)	M ³	28.000.000								
14	Gỗ chuyên làm cầu đường	M ³	18.000.000								
15	Gỗ cam xe (đủ mục) dài dưới 3m	M ³	43.000.000								
16	Gỗ cam xe (đủ mục) dài trên 3m	M ³	49.000.000								
17	Gỗ chuyên làm cầu đường dài 3m-6m	M ³	27.200.000	27.200.000	27.200.000	27.200.000	27.200.000	27.200.000	27.200.000	27.200.000	
Cửa, khuôn bao cửa các loại (thùng gỗ) + Cửa nhôm - sắt + Lan can + Vách, bồng sắt + Khuôn bồng sắt											
1	Cửa đi lá sách	M ²	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	
2	Cửa đi lá sách 8*10	Bộ	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	
3	Cửa đi lá sách 10*12	Bộ	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	
4	Cửa kéo Đài Loan hộp vân gỗ >7m vuông loại 1	M ²	680.000								
5	Cửa kéo Đài Loan hộp vân gỗ <7m vuông loại 1	M ²	710.000								
6	Cửa kéo Đài Loan hộp vân gỗ >7m vuông, sơn tĩnh điện loại 2	M ²	650.000								
7	Cửa kéo Đài Loan hộp vân gỗ <7m vuông, sơn tĩnh điện loại 2	M ²	680.000								
8	Cửa kéo Đài Loan hộp vân gỗ >7m vuông, sơn tĩnh điện loại 3	M ²	620.000								
9	Cửa kéo Đài Loan nhưa đen <7m vuông, sơn tĩnh điện loại 3	M ²	650.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	DVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
9	Khung rào song sắt Ø14	M ²	550.000								
10	Cửa rào song sắt Ø14	M ²	600.000								
11	Khung rào song sắt Ø16	M ²	600.000								
12	Cửa rào song sắt Ø16	M ²	650.000								
13	Khung lưới B40 khung V4	M ²	350.000								
14	Cửa lưới B40 khung V4	M ²	400.000								
15	Bông gai sắt đầu tường rào(100x150) Ø14	M	100.000								
16	Bông gai sắt đầu tường rào(100x150) Ø16	M	150.000								
17	Lan can inox Ø42	M	700.000								
18	Cửa di nhôm chia ô có khung bảo vệ	M	1.250.000								
19	Cửa sổ nhôm hệ 700	M ²	1.250.000								
20	Cửa di nhôm kính hệ 1000	M ²	1.600.000								
21	Vách nhôm kính hệ 1000	M ²	850.000								
22	Cửa rào thép hộp 3x6	M ²	650.000								
23	Khung rào thép hộp 3x6	M ²	600.000								
Công Ty Cổ Phần Carbon Việt Nam Địa chỉ: Lô 2B, cụm công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, Tp. Phú Lý, tỉnh Hà Nam Điện thoại: 0854.101.791 - Fax: 0854.101.792											
	Carboncor Asphalt (bao 50 kg)	Tấn	3.760.000	Giao hàng tại TP. Trà Vinh Tại các huyện, thị xã còn lại mỗi Km đường vận chuyển cộng thêm 3.000 đồng/tấn, so với giá tại khu vực thành phố Trà Vinh							
NHỰA ĐƯỜNG ĐÓNG THÙNG SHELL SINGAPORE 60/70 CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI-SÀN XUẤT-DỊCH VỤ TÍN THỊNH											
Địa chỉ: 102H, Nguyễn Xuân Khoát, P. Tân Thành, Q. Tân Phú, TP HCM - ĐT: 0862.678.195											
1	Nhựa đường đóng phuy Shell singapore 60/70	Tấn	10.600.000								Hàng giao trên xe bên bán
2	Nhũ tương đóng phuy Colas CRS-1 (R65)	Tấn	9.400.000								
3	Nhũ tương đóng phuy Colas CSS-1 (SS60)	Tấn	9.900.000								
DNTN CỬ TRÀM HẢI LỮỠM. Địa chỉ: Số 92, Lò Hột, Khóm 1, P. 5, TP. TV, tỉnh Trà Vinh - ĐT: 0743.853.690 - DB: 0913659513											
1	Củ tràm dài 4,5m đường kính ngọn 5 - 6 phần	Cây	57.000								

STT	Tên vật liệu/ quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
2	Củ tràm dài 4,5m đường kính ngon 4,5 - 4,9 phần	Cây	51.000								
3	Củ tràm dài 4,5m đường kính ngon 4,0 - 4,4 phần	Cây	47.000								
4	Củ tràm dài 4,5m đường kính ngon 3,5 - 3,9 phần	Cây	43.000								
5	Củ tràm dài 3,8m đường kính ngon 4,2 - 5 phần	Cây	43.000								
6	Củ tràm dài 3,8m đường kính ngon 3,8 - 4,1 phần	Cây	37.000								
7	Củ tràm dài 3,8m đường kính ngon 3,5 - 3,7 phần	Cây	30.000								
8	Củ tràm dài 2,8m đường kính ngon 5 - 7 phần	Cây	45.000								
9	Củ tràm dài 2,8m đường kính ngon 4,5 - 4,9 phần	Cây	34.000								
10	Củ tràm dài 2,8m đường kính ngon 4 - 4,4 phần	Cây	30.000								
11	Củ tràm dài 2,8m đường kính ngon 3,5 - 3,9 phần	Cây	24.000								
CỬA HÀNG ĐIỆN GIA DỤNG TÂM QUYÊN. Địa chỉ: Số 66B, Điện Biên Phủ, K2, P.6, TP.TV, tỉnh Trà Vinh, ĐT: 0743.500.568											
1	Bóng đèn H. quang 1,2m	Bóng	12.000								
2	Bóng đèn H. quang tròn (20-75w)	Bóng	6.000								
3	Bóng đèn Huỳnh quang 0,6m, 220V-16W (đèn LED)	Bóng	10.000								
4	Đèn Huỳnh quang 1,2m, 220V-18W (siêu mỏng LED)	Bộ	85.000								
5	Đèn Huỳnh quang đôi 2x1,2m, 220V-36W (siêu mỏng LED)	Bộ	125.000								
6	Đèn Huỳnh quang đôi âm trần 2x1,2m, 220V-40W máng parabol KhaFaCo	Bộ	420.000								
7	Bộ Đèn H. quang tròn áp trần LED KhaFaCo	Bộ	120.000 - .180.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP. Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
9	Đèn tiết kiệm điện bóng chữ U 20w (Robot)	Bộ	38.000								
10	Băng keo cách điện (Nano)	Cái	5.000								
11	Cầu chì ống âm tường (Nano)	Cái	1.000								
12	Hộp nối dây 150x150 (Litai)	Cái	12.000								
13	Chi cầu dao (Việt Nam)	Cuộn	3.000								
14	Cáp đồng bọc 11 mm ² CADI VI	M	19.300								
15	Cáp đồng bọc 14 mm ² CADI VI	M	25.000								
16	Cáp đồng bọc 22 mm ² CADI VI	M	38.000								
17	Cáp đồng trần 25 mm ² CADI VI	M	43.000								
18	Cáp đồng trần 50 mm ² CADI VI	M	81.000								
19	Dây đồng bọc đơn 12/10 CADI VI	Cuộn	195.000								
20	Dây đồng bọc đơn 16/10 CADI VI	Cuộn	350.000								
21	Dây đồng bọc đơn 20/10 CADI VI	Cuộn	495.000								
22	Dây đồng bọc PVC đơn 1.5 mm ² CADI VI	Cuộn	298.000								
23	Dây đồng bọc PVC đơn 2.5 mm ² CADI VI	Cuộn	495.000								
24	Dây đồng bọc PVC đơn 4.0 mm ² CADI VI	Cuộn	740.000								
25	Dây đồng bọc PVC đơn 6.0 mm ² CADI VI	Cuộn	1.085.000								
26	Quạt trần cánh 1,2m (Thuận Phong)	Bộ	580.000								
27	Quạt đảo (Litfan)	Cái	380.000								
28	Quạt treo tường (Litfan)	Cái	270.000								
29	Cọc tiếp đất 16 x 2,4m	Cây	85.000								
30	Kẹp tiếp địa sắt	Cái	12.000								
31	Kim thu sét L=1m mạ đồng	Cái	165.000								
32	Cáp đồng dẫn sét 25 mm ²	M	40.000								
33	Hộp kiểm tra nối đất	Bộ	150.000								
34	MCB 20A Summax	Cái	38.000								
35	MCB 30A 2P tép Summax	Cái	115.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	BVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
36	MCB 50A 2P Summax	Cái	125.000								
37	MCB 100A 1P LS	Cái	115.000								
38	MCB 3P- 100A hàng công ty LS	Cái	650.000								
39	MCB 3P- 150A hàng công ty LS	Cái	1.230.000								
40	Công tắc đơn âm tường Summax	Cái	6.500								
41	Mắt nạ Công tắc âm tường Summax	Cái	12.000								
42	Công tắc đôi âm tường Summax	Cái	12.000								
43	Công tắc điều khiển 2 nơi âm tường Summax	Cái	12.000								
44	Ông nhựa đàn hồi Ø16	M	1.200								
45	Ông nhựa đàn hồi Ø21	M	1.300								
46	Ông nhựa đàn hồi Ø27	M	1.800								
47	Ổ cắm đôi hai chấu âm tường Summax	Cái	45.000								
48	Ông nhựa cứng PVC hiệu Summax	M	4.600								
49	Ông nhựa cứng PVC Summax	M	6.000								
50	Ông nhựa cứng PVC Summax	M	9.000								
51	Nẹp nhựa 2 phần	M	2.900								
52	Nẹp nhựa 2.5 phần	M	4.400								
53	Bảng điện nhựa 200x300	Cái	10.000								
54	Hộp nhựa đơn âm tường (công tắc)	Cái	4.000								
55	Hộp nhựa CB đơn âm tường	Cái	4.000								
CÔNG TY TNHH NHỰA GIANG HIỆP THẮNG Địa chỉ: Lô C1 Cụm CN Nhựa Đức Hòa, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. ĐT: (072) 3779.337- 3779.338 Văn phòng đại diện: 211 Phan Anh, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh. ĐT: (08) 3961.3087-3961.5018											
1	21 x 1,2mm	M	4.300								
2	21 x 1,4mm	M	5.300								
3	21 x 1,7mm	M	6.140								
4	21 x 2,0mm	M	7.600								

STT	Tên vật liệu/gy cách	DVT	TP.Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Chú chú
5	21 x 3,0mm	M	10.800								
6	27 x 1,3mm	M	6.400								
7	27 x 1,6mm	M	7.800								
8	27 x 1,8mm	M	8.600								
9	27 x 2,0mm	M	9.500								
10	27 x 2,5mm	M	11.600								
11	27 x 3,0mm	M	13.600								
12	34 x 1,5mm	M	8.600								
13	34 x 1,8mm	M	10.600								
14	34 x 2,0mm	M	12.000								
15	34 x 2,5mm	M	14.800								
16	34 x 3,0mm	M	17.500								
17	42 x 1,4mm	M	10.800								
18	42 x 1,7mm	M	13.800								
19	42 x 2,0mm	M	15.600								
20	42 x 2,4mm	M	18.600								
21	42 x 3,0mm	M	23.000								
22	49 x 1,5mm	M	13.500								
23	49 x 1,8mm	M	17.400								
24	49 x 2,0mm	M	18.000								
25	49 x 2,3mm	M	21.300								
26	49 x 2,5mm	M	22.500								
27	49 x 3,0mm	M	27.300								
28	49 x 3,5mm	M	28.000								
29	60 x 1,5mm	M	17.300								
30	60 x 1,8mm	M	20.800								
31	60 x 2,0mm	M	22.500								
32	60 x 2,3mm	M	24.700								
33	60 x 2,5mm	M	27.800								
34	60 x 2,8mm	M	31.300								
35	60 x 3,0mm	M	32.700								
36	60 x 3,5mm	M	38.500								
37	60 x 4,0mm	M	43.500								
38	60 x 4,5mm	M	46.000								
39	73 x 1,8mm	M	23.800								
40	73 x 2,0mm	M	27.000								

STT	Tên vật liệu quy cách	DVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
41	73 x 3,0mm	M	41.000								
42	73 x 4,0mm	M	54.000								
43	76 x 2,2mm	M	30.400								
44	76 x 2,6mm	M	35.500								
45	76 x 3,0mm	M	42.000								
46	76 x 4,0mm	M	58.500								
47	76 x 4,5mm	M	75.500								
48	90 x 1,5mm	M	25.700								
49	90 x 1,7mm	M	27.000								
50	90 x 2,0mm	M	32.200								
51	90 x 2,6mm	M	43.800								
52	90 x 3,0mm	M	50.500								
53	90 x 3,8mm	M	63.000								
54	90 x 4,0mm	M	66.000								
55	90 x 5,0mm	M	83.000								
56	110 x 3,0mm	M	62.500								
57	110 x 5,3mm	M	115.000								
58	114 x 2,0mm	M	42.500								
59	114 x 2,6mm	M	57.000								
60	114 x 3,0mm	M	67.000								
61	114 x 3,2mm	M	68.000								
62	114 x 3,5mm	M	75.000								
63	114 x 5,0mm	M	108.000								
64	114 x 7,0mm	M	150.000								
65	130 x 3,5mm	M	91.000								
66	130 x 5,0mm	M	121.800								
67	140 x 3,0mm	M	85.000								
68	140 x 3,5mm	M	96.000								
69	140 x 5,0mm	M	138.700								
70	140 x 6,7mm	M	180.000								
71	140 x 7,0mm	M	185.000								
72	140 x 7,5mm	M	227.500								
73	150 x 3,5mm	M	103.000								
74	150 x 4,5mm	M	130.800								
75	160 x 4,0mm	M	122.000								
76	160 x 4,7mm	M	140.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	DVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
77	160 x 6,2mm	M	189.000								
78	160 x 7,7mm	M	241.500								
79	168 x 2,8mm	M	90.000								
80	168 x 3,5mm	M	120.000								
81	168 x 4,5mm	M	146.000								
82	168 x 6,5mm	M	207.600								
83	168 x 7,0mm	M	225.000								
84	168 x 9,0mm	M	298.800								
85	200 x 3,2mm	M	128.400								
86	200 x 3,9mm	M	154.300								
87	200 x 4,5mm	M	179.000								
88	200 x 5,9mm	M	233.700								
89	200 x 6,2mm	M	246.700								
90	200 x 7,7mm	M	295.000								
91	200 x 9,6mm	M	386.400								
92	200 x 11,9mm	M	483.000								
93	220 x 4,0mm	M	170.600								
94	220 x 5,0mm	M	199.800								
95	220 x 6,5mm	M	265.000								
96	220 x 8,0mm	M	333.200								
97	225 x 6,6mm	M	283.500								
98	225 x 10,8mm	M	483.000								
99	250 x 4,9mm	M	233.000								
100	250 x 6,2mm	M	290.000								
101	250 x 7,3mm	M	364.300								
102	250 x 11,9mm	M	588.000								
103	280 x 8,2mm	M	440.000								
104	280 x 10,7mm	M	672.000								
105	280 x 13,4mm	M	763.000								
106	315 x 6,2mm	M	384.300								
107	315 x 8,0mm	M	500.200								
108	315 x 9,2mm	M	584.400								
109	315 x 12,1mm	M	858.000								
110	315 x 15,0mm	M	896.000								
111	400 x 7,8mm	M	660.01								
112	400 x 9,8mm	M	896.280								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP. Lừa Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Đuyên Hải	H. Trà Củ	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kê	H. Càng Long	Ghi chú
1	Co 21 M	Cái	1.500								
2	Co 21 D	Cái	2.000								
3	Co 27 M	Cái	2.000								
4	Co 27 D	Cái	2.700								
5	Co 34 M	Cái	2.700								
6	Co 34 D	Cái	3.100								
7	Co 42	Cái	4.500								
8	Co 49	Cái	6.000								
9	Co 60 M	Cái	5.800								
10	Co 60 D	Cái	7.200								
11	Co 76	Cái	8.800								
12	Co 90 M	Cái	11.000								
13	Co 90 D	Cái	13.600								
14	Co 110	Cái	19.000								
15	Co 114	Cái	19.300								
16	Co 140	Cái	34.600								
Co giảm											
1	Co-G 27 - 21	Cái	2.300								
2	Co-G 34 - 21	Cái	3.200								
3	Co-G 34 - 27	Cái	3.200								
4	Co-G 42 - 34	Cái	3.500								
5	Co-G 60 - 34	Cái	5.000								
6	Co-G 90 - 60	Cái	11.000								
7	Co-G 114 - 90	Cái	18.300								
Co tăng trong											
1	Co tăng trong 21	Cái	2.600								
2	Co tăng trong 27	Cái	3.000								
3	Co tăng trong 34	Cái	4.300								
Co tăng ngoài											
1	Co tăng ngoài 21	Cái	2.600								
2	Co tăng ngoài 27	Cái	3.200								
3	Co tăng ngoài 34	Cái	4.800								
Co tăng giảm											
1	Co tăng trong giảm 21 - 27	Cái	2.600								
2	Co tăng ngoài giảm 21 - 27	Cái	3.000								
3	Co tăng ngoài giảm 42 - 34	Cái	5.800								

STT	Tên vật liệu/quy cách	DVT	TP. Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
Cỏ lơ 45 ⁰											
1	Lơ 21	Cái	1.600								
2	Lơ 27	Cái	1.800								
3	Lơ 34	Cái	2.600								
4	Lơ 42	Cái	3.200								
5	Lơ 49	Cái	4.000								
6	Lơ 60	Cái	5.500								
7	Lơ 76	Cái	8.300								
8	Lơ 90	Cái	9.000								
9	Lơ 110	Cái	14.000								
10	Lơ 114	Cái	16.000								
11	Lơ 140	Cái	26.500								
Tè											
1	Tè 21	Cái	2.200								
2	Tè 27	Cái	2.800								
3	Tè 34	Cái	4.200								
4	Tè 42	Cái	5.400								
5	Tè 49	Cái	8.500								
6	Tè 60 M	Cái	7.300								
7	Tè 60 D	Cái	8.400								
8	Tè 76	Cái	11.000								
9	Tè 90	Cái	14.600								
10	Tè 110	Cái	22.600								
11	Tè 114	Cái	24.000								
12	Tè 140	Cái	55.000								
Tè giảm											
1	Tè G 27 - 21	Cái	2.700								
2	Tè G 34 - 21	Cái	3.400								
3	Tè G 34 - 27	Cái	3.400								
4	Tè G 42 - 27	Cái	5.500								
5	Tè G 60 - 27	Cái	6.800								
6	Tè G 60 - 34	Cái	6.800								
7	Tè G 60 - 42	Cái	7.600								
8	Tè G 90 - 34	Cái	11.000								
9	Tè G 90 - 42	Cái	11.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
10	Tê G 90 - 60	Cái	11.200								
11	Tê G 114 - 60	Cái	22.000								
12	Tê G 114 - 90	Cái	22.800								
Tê cong - Tê cong giảm											
1	Tê Cong 60	Cái	8.500								
2	Tê Cong 90	Cái	20.000								
3	Tê Cong 114	Cái	43.500								
4	Tê Cong 90 - 60	Cái	21.000								
5	Tê Cong 114 - 90	Cái	22.800								
Tê răng											
1	Tê răng trong 21	Cái	2.700								
2	Tê răng trong 27	Cái	3.600								
3	Tê răng ngoài 21	Cái	3.300								
Nối											
1	Nối 21	Cái	1.500								
2	Nối 27	Cái	2.000								
3	Nối 34	Cái	2.500								
4	Nối 42	Cái	3.000								
5	Nối 49	Cái	4.000								
6	Nối 60	Cái	4.800								
7	Nối 90	Cái	9.800								
8	Nối 114	Cái	13.800								
Bầu giảm											
1	Bầu giảm 27 - 21	Cái	1.500								
2	Bầu giảm 34 - 21	Cái	2.200								
3	Bầu giảm 34 - 27	Cái	2.200								
4	Bầu giảm 42 - 27	Cái	3.000								
5	Bầu giảm 42 - 34	Cái	3.000								
6	Bầu giảm 49 - 27	Cái	3.500								
7	Bầu giảm 49 - 34	Cái	3.500								
8	Bầu giảm 49 - 42	Cái	3.500								
9	Bầu giảm 60 - 27	Cái	3.800								
10	Bầu giảm 60 - 34	Cái	3.800								
11	Bầu giảm 60 - 42	Cái	3.800								
12	Bầu giảm 60 - 49	Cái	3.800								
13	Bầu giảm 90 - 34	Cái	7.300								

STT	Tên vật liệu/quy cách	BVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
14	Bầu giảm 90 - 49	Cải	7.300								
15	Bầu giảm 90 - 60	Cải	7.300								
16	Bầu giảm 114 - 60	Cải	11.500								
17	Bầu giảm 114-90	Cải	11.500								
Nối răng trong giảm											
1	Nối răng trong giảm 21 - 27	Cải	1.800								
2	Nối răng trong giảm 27 - 34	Cải	2.600								
Nối răng ngoài giảm											
1	Nối răng ngoài giảm 21 - 27	Cải	2.000								
2	Nối răng ngoài giảm 27 - 34	Cải	2.800								
3	Nối răng ngoài giảm 34 - 27	Cải	2.300								
4	Nối răng ngoài giảm 42 - 34	Cải	3.400								
5	Nối răng ngoài giảm 49 - 27	Cải	4.300								
6	Nối răng ngoài giảm 49 - 34	Cải	4.500								
7	Nối răng ngoài giảm 49 - 42	Cải	4.800								
Nối răng ngoài											
1	Nối răng ngoài 21	Cải	1.400								
2	Nối răng ngoài 27	Cải	1.900								
3	Nối răng ngoài 34	Cải	2.800								
4	Nối răng ngoài 42	Cải	4.000								
5	Nối răng ngoài 49	Cải	5.500								
6	Nối răng ngoài 60	Cải	8.000								
7	Nối răng ngoài 90	Cải	18.500								
Chữ Y - Y giảm											
1	Y 60	Cải	7.800								
2	Y 90	Cải	18.500								
3	Y 114	Cải	35.200								
4	Y 90 - 60	Cải	19.000								
5	Y 114 - 60	Cải	38.000								
6	Y 114 - 90	Cải	42.000								
Tê răng giảm											
1	Tê răng trong giảm 21 - 27	Cải	3.200								
2	Tê răng ngoài Giảm 21 - 27	Cải	3.700								
Nối răng trong											
1	Nối răng trong 21	Cải	1.500								
2	Nối răng trong 27	Cải	2.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	DVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Chi chú
3	Nội rừng trong 34	Cái	2.700								
4	Nội rừng trong 42	Cái	4.000								
5	Nội rừng trong 49	Cái	5.000								
6	Nội rừng trong 60	Cái	7.200								

Nhà máy: CÔNG TY TNHH MTV VLXD HOA SEN. ĐC: KCN Phú Mỹ, huyện Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu. ĐT: 064.3923230.

CHI NHÁNH CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN HOA SEN TẠI TRÀ VINH. ĐC: Quốc lộ 60, khóm 6, phường 8, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. ĐT: 0743.842546. Fax: 074.3842547

Đường kính* chiều dài ống nhựa HDPE

1	16x2	Đông/m	6.710								
2	20x2	Đông/m	8.910								
3	20x2,3	Đông/m	10.340								
4	20x3	Đông/m	11.440								
5	25x2	Đông/m	11.220								
6	25x2,3	Đông/m	13.200								
7	25x3	Đông/m	16.390								
8	32x2	Đông/m	14.960								
9	32x2,4	Đông/m	18.480								
10	32x3	Đông/m	21.560								
11	32x3,6	Đông/m	25.300								
12	40x2	Đông/m	18.920								
13	40x2,4	Đông/m	22.880								
14	40x3	Đông/m	27.720								
15	40x3,7	Đông/m	33.330								
16	40x4,5	Đông/m	39.490								
17	50x2	Đông/m	23.430								
18	50x2,4	Đông/m	29.370								
19	50x3	Đông/m	35.310								
20	50x3,7	Đông/m	42.460								
21	50x4,6	Đông/m	51.480								
22	50x5,6	Đông/m	61.160								
23	63x2,5	Đông/m	37.180								
24	63x3	Đông/m	45.870								
25	63x3,8	Đông/m	56.320								
26	63x4,7	Đông/m	67.650								
27	63x5,8	Đông/m	81.620								
28	63x7,1	Đông/m	97.570								

STT	Tên vật liệu/ quy cách	DVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
29	75x2.9	Đông/m	50.600								
30	75x3.6	Đông/m	65.120								
31	75x4.5	Đông/m	78.540								
32	75x5.6	Đông/m	95.920								
33	75x6.8	Đông/m	113.850								
34	75x8.4	Đông/m	137.170								
35	90x3.5	Đông/m	73.590								
36	90x4.3	Đông/m	91.630								
37	90x5.4	Đông/m	113.080								
38	90x6.7	Đông/m	137.170								
39	90x8.2	Đông/m	164.890								
40	90x10.1	Đông/m	197.780								
41	110x4.2	Đông/m	110.110								
42	110x5.3	Đông/m	137.500								
43	110x6.6	Đông/m	168.080								
44	110x8.1	Đông/m	203.280								
45	110x10	Đông/m	244.640								
46	110x12.3	Đông/m	295.240								
47	125x4.8	Đông/m	142.120								
48	125x6	Đông/m	175.780								
49	125x7.4	Đông/m	214.390								
50	125x9.2	Đông/m	261.910								
51	125x11.4	Đông/m	317.240								
52	125x14	Đông/m	372.020								
53	140x5.4	Đông/m	179.080								
54	140x6.7	Đông/m	220.000								
55	140x8.3	Đông/m	269.170								
56	140x10.3	Đông/m	328.020								
57	140x12.7	Đông/m	395.340								
58	140x15.7	Đông/m	479.050								
59	160x6.2	Đông/m	235.400								
60	160x7.7	Đông/m	288.420								
61	160x9.5	Đông/m	351.340								
62	160x11.8	Đông/m	428.120								
63	160x14.6	Đông/m	518.980								
64	160x17.9	Đông/m	624.360								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
65	180x6.9	Đông/m	293,810								
66	180x8.6	Đông/m	362,560								
67	180x10.7	Đông/m	444,400								
68	180x13.3	Đông/m	543,400								
69	180x16.4	Đông/m	655,930								
70	180x20.1	Đông/m	767,250								
71	200x7.7	Đông/m	364,100								
72	200x9.6	Đông/m	449,130								
73	200x11.9	Đông/m	548,240								
74	200x14.7	Đông/m	666,490								
75	200x18.2	Đông/m	808,940								
76	200x22.4	Đông/m	954,360								
77	225x8.6	Đông/m	456,610								
78	225x10.8	Đông/m	567,600								
79	225x13.4	Đông/m	691,680								
80	225x16.6	Đông/m	846,340								
81	225x20.5	Đông/m	1,023,880								
82	225x25.2	Đông/m	1,180,520								
83	250x9.6	Đông/m	577,170								
84	250x11.9	Đông/m	694,650								
85	250x14.8	Đông/m	852,280								
86	250x18.4	Đông/m	1,042,470								
87	250x22.7	Đông/m	1,250,280								
88	250x27.9	Đông/m	1,458,270								
89	280x10.7	Đông/m	707,300								
90	280x13.4	Đông/m	876,810								
91	280x16.6	Đông/m	1,065,020								
92	280x20.6	Đông/m	1,306,360								
93	280x25.4	Đông/m	1,578,720								
94	280x31.3	Đông/m	1,826,880								
95	315x7.7	Đông/m	553,080								
96	315x12.1	Đông/m	898,590								
97	315x15	Đông/m	1,101,870								
98	315x18.7	Đông/m	1,355,860								
99	315x23.2	Đông/m	1,655,610								
100	315x28.6	Đông/m	1,998,370								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
101	315x35.2	Đông/m	2.324.080								
102	315x8.7	Đông/m	703.670								
103	355x13.6	Đông/m	1.138.500								
104	355x16.9	Đông/m	1.398.980								
105	355x21.1	Đông/m	1.725.460								
106	355x26.1	Đông/m	2.098.800								
107	355x32.2	Đông/m	2.536.710								
108	355x39.7	Đông/m	2.950.200								
109	400x9.8	Đông/m	891.880								
110	400x15.3	Đông/m	1.444.960								
111	400x19.1	Đông/m	1.783.870								
112	400x23.7	Đông/m	2.180.860								
113	400x29.4	Đông/m	2.661.780								
114	400x36.3	Đông/m	3.220.690								
115	400x44.7	Đông/m	3.753.200								
116	450x11	Đông/m	1.124.200								
117	450x17.2	Đông/m	1.827.430								
118	450x21.5	Đông/m	2.255.880								
119	450x26.7	Đông/m	2.763.090								
120	450x33.1	Đông/m	3.371.720								
121	450x40.9	Đông/m	4.078.470								
122	450x50.3	Đông/m	4.742.100								
123	500x12.3	Đông/m	1.499.740								
124	500x19.1	Đông/m	2.331.560								
125	500x23.9	Đông/m	2.879.360								
126	500x29.7	Đông/m	3.531.660								
127	500x36.8	Đông/m	4.303.860								
128	500x45.4	Đông/m	5.205.860								
129	500x55.8	Đông/m	5.854.860								
130	560x13.7	Đông/m	1.874.620								
131	560x21.4	Đông/m	3.097.380								
132	560x26.7	Đông/m	3.826.350								
133	560x33.2	Đông/m	4.697.550								
134	560x41.2	Đông/m	5.733.310								
135	560x50.8	Đông/m	6.924.610								
136	630x15.4	Đông/m	2.366.760								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Châu Long	Chú chú
137	630x19.3	Đông/m	2.988.260								
138	630x24.1	Đông/m	3.918.750								
139	630x30	Đông/m	4.833.620								
140	630x37.4	Đông/m	5.949.790								
141	630x46.3	Đông/m	7.246.690								
142	630x57.2	Đông/m	8.784.600								
Đường kính x chiều dày(mm) ống PPR											
1	20x1.9	Đông/m	19.030								
2	20x2.3	Đông/m	23.430								
3	20x2.8	Đông/m	26.070								
4	20x3.4	Đông/m	28.930								
5	20x4.1	Đông/m	32.010								
6	25x2.3	Đông/m	29.700								
7	25x2.8	Đông/m	41.800								
8	25x3.5	Đông/m	48.070								
9	25x4.2	Đông/m	50.710								
10	25x5.1	Đông/m	53.020								
11	32x2.9	Đông/m	54.120								
12	32x3.6	Đông/m	56.100								
13	32x4.4	Đông/m	65.010								
14	32x5.4	Đông/m	74.690								
15	32x6.5	Đông/m	82.060								
16	40x3.7	Đông/m	72.600								
17	40x4.5	Đông/m	84.700								
18	40x5.5	Đông/m	88.000								
19	40x6.7	Đông/m	115.500								
20	40x8.1	Đông/m	125.400								
21	50x4.6	Đông/m	106.370								
22	50x5.6	Đông/m	135.300								
23	50x6.9	Đông/m	140.030								
24	50x8.3	Đông/m	179.520								
25	50x10.1	Đông/m	200.090								
26	63x5.8	Đông/m	169.070								
27	63x7.1	Đông/m	212.300								
28	63x8.6	Đông/m	220.000								
29	63x10.5	Đông/m	283.030								

[illegible]

STT	Tên vật liệu/quy cách	DVT	TP. Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Găng Long	Ghi chú
1	L-282V	Cái	410.000								
2	L-284V	Cái	515.000								
3	L-2395V	Cái	730.000								
Bồn tiêu, vòi lạnh và phụ kiện											
1	Bồn tiêu U-116V	Cái	470.000								
2	Bồn tiêu U-117V	Cái	975.000								
3	Ván xả tiêu UF-6V	Cái	1.070.000								
4	Vòi lạnh Lavabo 13B	Cái	790.000								
5	Vòi lạnh Lavabo 11A	Cái	550.000								
CÔNG TY TNHH TRÍ TÂN. Địa chỉ: 30/21 Gò Dầu, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh. Điện thoại: 08.35591339-5590711 Fax: 08.35590711 Email: tritaninfo@yahoo.com Website: tritan.com.vn											
HỆ THỐNG BẢO CHAY ĐỊA CHỈ NHÂN HIỆU TELETEK (BULGARIA) bảo hành 12 tháng											
1	Trung tâm bảo chay địa chỉ 4 vông	Cái	29.040.000								Đơn giá chưa thuế/cái
2	Dầu bảo nhiệt địa chỉ	Cái	660.000								
3	Dầu bảo nhiệt địa chỉ có cách ly	Cái	792.000								
4	Dầu bảo khô địa chỉ	Cái	660.000								
5	Dầu bảo khô địa chỉ có cách ly	Cái	792.000								
6	Dầu bảo khô và nhiệt kết hợp địa chỉ	Cái	792.000								
7	Dầu bảo khô và nhiệt kết hợp địa chỉ có cách ly	Cái	924.000								
8	Nữ nhân khấn địa chỉ	Cái	825.000								
9	Dầu bảo gas địa chỉ	Cái	1.254.000								
10	Còi địa chỉ	Cái	858.000								
11	Còi địa chỉ có cách ly	Cái	990.000								
12	Còi và đèn địa chỉ	Cái	1.188.000								
13	Còi và đèn địa chỉ có cách ly	Cái	1.320.000								
14	Đế đầu bảo địa chỉ có còi báo	Cái	792.000								
15	Đế đầu bảo địa chỉ có còi báo có cách ly	Cái	924.000								
HỆ THỐNG BẢO CHAY THUỐNG NHÂN HIỆU TELETEK (BULGARIA) bảo hành 12 tháng											
1	Trung tâm bảo chay 16 vông	Cái	8.646.000								
2	Bộ hiển thị và điều khiển phụ	Cái	7.590.000								
3	Board Rô le cho MAG 8 plus	Cái	1.452.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú	
4	Đầu bảo nhiệt cố định	Cái	280.500									
5	Đầu bảo nhiệt gia tăng	Cái	280.500									
6	Đầu bảo khói	Cái	346.500									
7	Đầu bảo khói nhiệt kết hợp	Cái	462.000									
8	Nút nhấn khẩn	Cái	250.800									
9	Đèn báo phòng	Cái	122.100									
10	Còi báo cháy có đèn chớp	Cái	244.200									
11	Còi báo cháy có đèn chớp 32 âm	Cái	858.000									
12	Còi báo cháy	Cái	468.600									
13	Đầu báo tia chiếu Beam 50m	Cái	13.134.000									
14	Đầu báo tia chiếu Beam 100m	Cái	16.368.000									
KIM THU SÉT bảo hành 12 tháng												
	Kim thu sét ESE NLP1100-15 bán kính bảo vệ 51m	Cây	16.200.000									Đơn giá chưa thuế/cây
	Kim thu sét ESE NLP1100-30bán kính bảo vệ 71m	Cây	18.000.000									
	Kim thu sét ESE NLP1100-44 bán kính bảo vệ 88m	Cây	18.840.000									
	Kim thu sét ESE NLP2200 bán kính bảo vệ 107m	Cây	22.920.000									
CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW. Trụ sở chính: lô số 15 KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, TP Hà Nội												
Nhà máy sản xuất: Khu 7, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Xuyên, tỉnh Bình Dương												
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW. Địa chỉ: số 39 bis, đường Mạc Đình Chi, quận 1, TP. Hồ Chí Minh												
CỬA EUROWINDOW sử dụng kính trắng Việt Nhật dày 5mm phụ kiện kim khí (PKKK)												
1	Hộp kính: kính trắng an toàn 6,38mm-11-5mm	m2	1.551.181									
2	Vách kính	m2	2.593.415									
3	Cửa sổ 02 cánh mở trượt khóa bấm hàng VITA	m2	2.873.139									
4	Cửa sổ 02 cánh mở quay lật vào trong (01 cánh mở quay, 01 cánh mở quay lật: thanh chốt đa điểm, bản lề, chốt liên hàng GU Unijet	m2	4.674.807									

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
5	Cửa số 02 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề cánh hãng ROTO, chốt liền	m2	4.560.961								
6	Cửa số 01 cánh hất ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm hãng ROTO, thanh hạn định hãng GU	m2	5.593.056								
7	Cửa số 01 cánh quay lật vào trong: thanh chốt đa điểm, tay nắm bản lề hãng GU Unijet	m2	5.885.354								
8	Cửa đi ban công 01 cánh mở quay vào trong, pano thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus	m2	5.949.815								
9	Cửa đi ban công 02 cánh mở quay vào trong, pano thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liền Scieginia Aubi	m2	6.144.552								
10	Cửa đi ban công 02 cánh mở quay ra ngoài, pano thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liền Scieginia Aubi	m2	6.542.465								
11	Cửa đi 02 cánh mở trượt: thanh chốt đa điểm, con lăn GQ, tay nắm hãng GU, ổ khóa hãng Winkhaus	m2	4.041.987								
12	Cửa đi 01 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề hãng ROTO ổ khóa hãng Winkhaus	m2	6.484.717								

STT	Tên vật liệu/quy cách	BVT	TP Trà Vinh	H.Châu Thành	H.Cần Ngang	TX. Duyên Hải	H.Trà Cú	H.Tiểu Cần	H.Cần Kê	H.Càng Long	Ghi chú
1	Vạch kính kích thước 1m*1m	m2	2.237,703								Đơn giá chưa thuế/m2
2	Cửa sổ 02 cánh mở trượt khóa bản hãng Euro Window Kích thước 1,4m*1,4m	m2	2.638,914								
3	Cửa sổ 02 cánh mở quay lật vào trong(01 cánh mở quay, 01 cánh mở quay lật; thanh chốt đa điểm, bản lề, chốt liên hãng Euro Window Kích thước 1,4m*1,4m	m2	3.464,851								
4	Cửa sổ 02 cánh mở quay ra ngoài; thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh, chốt liên hãng Euro Window Kích thước 0,6m*1,4m	m2	3.328,175								
5	Cửa sổ 01 cánh mở hất ra ngoài; thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm , thanh hạn định Euro Window Kích thước 0,6m*1,4m	m2	4.135,007								
6	Cửa sổ 01 cánh mở quay lật vào trong; thanh chốt đa điểm, tay nắm hãng Euro Window Kích thước 0,6m*1,4m	m2	4.364,270								
7	Cửa đi thông phòng/ban công 01 cánh mở quay vào trong; thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, tay nắm , ổ khóa Euro Window Kích thước 0,9m*2,2m	m2	4.061,251								
8	Cửa đi thông phòng/ban công 02 cánh mở quay vào trong; thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, tay nắm, chốt rời ở khóa Euro Window Kích thước 1,4m*2,2m	m2	4.278,847								

STT	Tên vật liệu/guy cách	DVT	LP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
9	Cửa đi chính 02 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, 02 tay nắm, chốt rời ở khóa Euro Window Kich thước 1,4m*2,2m	m2	4.496.178								
10	Cửa đi 02 cánh mở trượt: thanh chốt đa điểm, con lăn, 02 tay nắm, ở khóa Euro Window Kich thước 1,6m*2,2m	m2	2.706.518								
11	Cửa đi chính 01 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, 02 tay nắm, chốt rời ở khóa Euro Window Kich thước 0,9m*2,2m	m2	4.378.925								
CÁC LOẠI VẬT TƯ - VẬT LIỆU KHÁC											
1	Giấy nhám to	Tờ	1.000				800				
2	Giấy nhám nhuyễn	Tờ	1.000				800				
3	Vôi cục	Kg	3.500								
4	Đỉnh	Kg	18.000								
5	Kèm bước	Kg	16.000								
6	Kèm gai	Kg	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	
7	Lưới B40 trắng kèm	Kg	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	
8	Ty 6 ly	Cây	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	
9	Ty 4 ly	Cây	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	
11	Ty bắt thạch cao	Cây	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	
12	Thép chữ U dùng cho trần thạch cao dài 4m	Cây	22.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	
13	Thép chữ V dùng cho trần thạch cao dài 4m	Cây	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	
14	Bột đá	Kg	2.000								
15	A dao	Kg	8.000								
16	Bồn Inox Nam Thành 500 lít	cái					2.450.000				
17	Bồn Inox Toàn Mỹ 500 lít	cái					2.550.000				
18	Bồn Inox Toàn Mỹ 1.000 lít	cái					3.550.000				
19	Bồn nhựa Nam Thành 500 lít	cái					1.250.000				
20	Bàn cầu xôm	cái					170.000				

STT	Tên vật liệu/quy/cách	BVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
21	Bàn cầu cụt	cái					350.000				
22	Bàn cầu Inox	cái					1.866.000				
23	Bồn tắm	cái					5.600.000				
24	Vòi sen	cái					105.000				
25	Củ sen	cái					200.000				
26	Chậu rửa thường	cái					650.000				
27	Chậu nhập	cái					1.700.000				
28	Vòi chén	cái					350.000				
29	Vòi vệ sinh	cái					160.000				
30	Lavabo	cái					570.000				
31	Cọ 1p	Cây					3.000				
32	Cọ 3p	Cây					4.000				
33	Cọ 5p	Cây					6.000				
34	Cọ 6p	Cây					7.000				
35	Cọ 1T	Cây					10.000				
36	Đinh dùi	Bít					13.000				
37	Đinh vít	Bít					75.000				
38	Sùi	Cây					8.000				
39	Đinh 4p, 5p	Kg					20.000				
40	Tol song trực	M					30.000				
41	Tol phẳng	M					35.000				
42	Tol lạnh	M					101.000				
43	Auto lớn	cây					20.000				
44	Lulo nhỏ	cây					15.000				
45	Lưới cửa sắt	cái					8.000				
46	Máy nước nóng	cái					2.800.000				
47	Bàn chà nhôm	cái					20.000				
48	Đá tự nhiên	M					190.000				
49	Silicol	chai					60.000				
50	La phong nhựa	M					9.500				